

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 126/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 5 - 2022.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung sau khi ly hôn và cấp
dưỡng nuôi con chung sau khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng

2. Bà Trần Thị Đồi

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 689/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh T

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp Lộc An, xã L, huyện Đ, tỉnh L.

(Bà T có mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày: Bà và ông Trần Văn T chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (nay là phường A, thị xã T, tỉnh

T) vào năm 2001. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cuộc sống không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà và ông Trần Văn T đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Vào năm 2020 bà có nộp đơn ly hôn nhưng vì hạnh phúc gia đình bà đã tự nguyện rút đơn nhưng vợ chồng vẫn mâu thuẫn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống có ba con chung tên Trần Nguyễn Minh H, sinh ngày 24/9/2002 (đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết); Trần Nguyễn Minh H, sinh ngày 24/02/2011 và Trần Nguyễn Minh T, sinh ngày 23/8/2012 hiện đang sống với bà T. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, bà Nguyễn Thị Thu T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng ông Trần Văn T vẫn vắng mặt, cũng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T. Ông Trần Văn T đang cư trú tại xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Văn T.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Văn T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (nay là phường A, thị xã T, tỉnh T) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 283/2010 quyền số 05/2010 vào ngày 09/12/2010 nên hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Văn T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Thấy rằng, trong quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị Thu T cho rằng do cuộc sống không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, dù đã cố gắng khắc phục nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên bà và ông T ly thân từ năm 2019 đến nay. Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án bà T trình bày vào năm 2020 bà có nộp đơn ly hôn nhưng bà đã tự nguyện rút đơn để cho ông T cơ hội hàn gắn cũng như để cùng chăm lo cho các con nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã ban hành quyết định Đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình số 215/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2020. Đối với ông Trần Văn T, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, mặc dù đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định, biết được yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông T không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Tại phiên tòa, ông T vẫn vắng mặt, chứng tỏ ông T không có thiện chí để hàn gắn tình cảm trong khi thời gian ly thân đã lâu và bà T cương quyết yêu cầu ly hôn. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, tình cảm vợ chồng đã không thể hàn gắn, đời sống chung vợ chồng của bà T ông T không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu T đối với ông Trần Văn T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu T trình bày quá trình chung sống có ba con chung tên Trần Nguyễn Minh H, sinh ngày 24/9/2002; Trần Nguyễn Minh H, sinh ngày 24/02/2011 và Trần Nguyễn Minh T, sinh ngày 23/8/2012 hiện con chung đang sống với bà T. Tại bản tự khai đề ngày 04/4/2022, cháu Trần Nguyễn Minh H và cháu Trần Nguyễn Minh T có ý kiến trình bày có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Nguyễn Thị Thu T. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của con chung. Mặt khác, tại bản tự khai hai cháu Trần Nguyễn Minh H và cháu Trần Nguyễn Minh Tt cũng có nguyện vọng sống với bà T. Do đó, trên cơ sở ý kiến của các đương sự, ý kiến nguyện vọng của con chung, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục giao hai cháu Trần Nguyễn Minh H và cháu Trần Nguyễn Minh T cho bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Riêng cháu Trần Nguyễn Minh H, sinh ngày 24/9/2002 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con theo quy

định của pháp luật, bị đơn ông Trần Văn T vắng mặt cũng như không có ý kiến trình bày. Việc cấp dưỡng nuôi con chung là quyền và nghĩa vụ để đảm bảo sự chăm sóc phát triển nên Hội đồng xét xử thống nhất cần buộc ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai cháu Trần Nguyễn Minh Hoàng và cháu Trần Nguyễn Minh Tuyết là có căn cứ nên chấp nhận theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về mức cấp dưỡng nuôi con chung Hội đồng xét xử thống nhất mức cấp dưỡng mỗi cháu là $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định là 800.000đồng/1 cháu (hiện nay mức lương tối thiểu là 1.600.000đồng) nên cần buộc ông Trần Văn T cấp dưỡng hai cháu Trần Nguyễn Minh H và cháu Trần Nguyễn Minh T mỗi tháng 1.600.000đồng (Một triệu sáu trăm ngàn đồng) cho đến khi hai cháu Trần Nguyễn Minh H và cháu Trần Nguyễn Minh T đủ 18 tuổi.

Về thời gian cấp dưỡng: Do bà Nguyễn Thị Thu T không xác định thời gian cấp dưỡng, ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến trình bày. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.3]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thu T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn ông Trần Văn T vắng mặt không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này nếu các bên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thu T trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Trần Văn T vắng mặt không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Trần Văn T phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo điểm a khoản 5 Điều 27, **điểm a khoản 6 Điều 27** Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 271, 273, 483, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, **điểm a khoản 6 Điều 27** Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn” đối với bị đơn ông Trần Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu T được quyền tiếp tục nuôi hai con chung tên Trần Nguyễn Minh Hoàng, sinh ngày 24/02/2011 và Trần Nguyễn Minh Tuyết, sinh ngày 23/8/2012. Ông Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 1.600.000đồng (Một triệu sáu trăm ngàn đồng) cho đến khi hai cháu Trần Nguyễn Minh H và cháu Trần Nguyễn Minh T đủ 18 tuổi. Riêng cháu Trần Nguyễn Minh H, sinh ngày 24/9/2002 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về thời gian cấp dưỡng: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu T trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu T trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0009013 ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành. Bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp xong.

Ông Trần Văn T phải chịu 300.000đồng án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Trần Văn T chưa nộp.

6. Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Trần Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- UBND phường A, thị xã T, tỉnh T;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Thành

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Lin – La Văn Việt

Trần Thị Kim Thanh